

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động riêng kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN - TCCB - QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần thứ năm (05) ngày 24/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn Điều lệ: 432.783.235.397 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên

Ông	Nguyễn Hữu Hạnh	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông	Văn Đức Dũng	Thành viên
Ông	Mai Xuân Thạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Đại Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Tiến Đức	Phụ trách Kiểm soát viên
Ông	Trương Công Tâm	Kiểm soát viên
Ông	Lê Trung Dũng	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Văn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Chơn Biên	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Số: 207/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị, được lập ngày 15/07/2021 và trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		71.681.622.736	35.703.130.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.604.045.814	4.099.311.984
1. Tiền	111		2.604.045.814	4.099.311.984
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.507.402.110	26.657.589.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	28.255.500.000	9.699.198.600
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	79.482.713	1.404.532.513
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	17.172.419.397	15.553.858.779
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	23.258.106.403	4.932.536.621
1. Hàng tồn kho	141		23.258.106.403	4.942.608.740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(10.072.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		312.068.409	13.692.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	83.818.182	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		226.850.227	13.692.205
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.400.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		527.644.978.738	506.915.951.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		65.543.559.414	67.917.983.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	65.543.559.414	67.917.983.687
Nguyên giá	222		151.276.496.045	152.833.128.401
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.732.936.631)	(84.915.144.714)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
Nguyên giá	228		1.153.832.090	1.153.832.090
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.153.832.090)	(1.153.832.090)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.838.224.682	197.130.344.776
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	208.838.224.682	197.130.344.776
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	251.364.965.221	241.364.965.221
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.463.953.725	60.463.953.725
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.445.906.846	188.445.906.846
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.544.895.350)	(7.544.895.350)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.898.229.421	502.657.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.898.229.421	502.657.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		599.326.601.474	542.619.082.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		162.149.224.187	109.232.900.471
I. Nợ ngắn hạn	310		61.110.781.139	32.332.062.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.681.249.616	687.917.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	60.100.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.355.693.302	463.577.970
4. Phải trả người lao động	314		4.594.962.250	8.506.472.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	-	35.894.033
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.272.727	81.818.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.021.684.995	2.584.960.046
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	45.779.044.689	11.325.898.100
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.590.773.560	8.645.524.749
II. Nợ dài hạn	330		101.038.443.048	76.900.837.648
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	74.471.502.915	60.471.502.915
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	24.342.222.587	14.204.617.187
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2.224.717.546	2.224.717.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.177.377.287	433.386.181.664
(400 = 410 + 430)	400		437.177.377.287	433.386.181.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	437.177.377.287	433.386.181.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.783.235.397	432.783.235.397
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.394.141.890	602.946.267
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		602.946.267	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.791.195.623	602.946.267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		599.326.601.474	542.619.082.135
(440 = 300 + 400)	440		599.326.601.474	542.619.082.135

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Trị, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	48.401.005.454	15.289.954.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.18	48.401.005.454	15.289.954.392
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	41.083.750.113	12.024.945.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.317.255.341	3.265.009.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	2.346.072	4.924.830
7. Chi phí tài chính	22	5.21	620.244.781	403.366.768
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		422.304.781	403.366.768
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	424.940.000	292.840.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	3.666.766.287	2.761.219.618
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - (25 + 26))	30		2.607.650.345	(187.492.969)
11. Thu nhập khác	31		1.761.049.658	354.500.000
12. Chi phí khác	32		13.726.153	274.496.929
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	5.24	1.747.323.505	80.003.071
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.354.973.850	(107.489.898)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	563.778.227	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.791.195.623	(107.489.898)

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Trị, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	32.333.581.600	26.747.363.870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(11.340.681.813)	(4.875.317.598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.762.953.138)	(17.772.760.487)
4. Tiền lãi vay đã trả	05	(458.198.814)	(403.366.768)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	06	(166.789.206)	(116.501.008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	22.879.054.160	13.385.625.902
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(30.463.133.007)	(22.985.926.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.979.120.218)	(6.020.882.535)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.090.404.704)	(9.526.452.287)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	484.428.580	1.321.200.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.346.072	4.924.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.603.630.052)	(8.200.327.457)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền thu từ đi vay	33	18.406.921.700	20.878.845.075
5. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.319.437.600)	(21.328.871.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.087.484.100	(450.026.089)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.495.266.170)	(14.671.236.081)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.099.311.984	19.774.199.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.604.045.814	5.102.963.074

Quảng Trị, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



Văn Đức Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước 100% vốn trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần thứ năm (05) ngày 24/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn Điều lệ: 432.783.235.397 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm tám ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Xí nghiệp cơ khí chế biến	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Chế biến mù cao su
Nông trường Dốc Miếu	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường Cồn Tiên	Xã Hải Thái, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường Quyết Thắng	Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường 74	Xã Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su

Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.10 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ .

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tương đương tiền và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư khi giá trị có thể thu hồi được thấp hơn giá trị thu hồi theo thỏa thuận hoặc cam kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản tổn thất sẽ ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp không xác định được một cách tin cậy, việc lập dự phòng sẽ không được ghi nhận và Công ty thuyết minh bổ xung các thông tin cần thiết về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư khác, công cụ tài chính: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: Chi phí bỏ ra ban đầu để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng ...

Khấu hao TSCĐ là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	4,20
	44,00		56,00

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức khấu hao của năm cuối cùng (Năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây năm khai thác cuối cùng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các vườn cây cao su đang trong quá trình ươm trồng và các tài sản khác đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí liên quan trực tiếp như: cây giống, công trồng, chăm sóc, phân bón ... và chi phí lãi vay liên quan (nếu có) phù hợp với chính sách kế toán và hoạt động đầu tư của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng khai thác sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước của vườn cây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích về Công ty Mẹ sau khi báo cáo tài chính được phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng cho hoạt động khai thác chế biến mủ cao su: 10%.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh khác: 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, các Công ty con của Tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là hoạt động trồng, khai thác cây cao su và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt (VND)	38.826.885	111.747.592
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	2.565.218.929	3.987.564.392
Tổng	2.604.045.814	4.099.311.984

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	14.395.500.000	4.809.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	13.860.000.000	4.756.500.000
Công ty Cổ phần Quasa Geruco	-	133.698.600
Tổng	28.255.500.000	9.699.198.600
<i>Trong đó: Phải thu của bên liên quan</i>		
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)</i>	-	133.698.600

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Thương mại và Du lịch AVA	60.753.050	60.753.050
Phan Văn Ngọc	-	115.500.000
Phan Văn Hùng	-	107.000.000
Trần Thị Mến	-	298.000.000
Trần Thị Mỹ Chi	-	127.500.000
Nguyễn Thị Nguyệt	6.828.200	153.000.000
Nguyễn Thị Hương	-	80.500.000
Các khách hàng khác	11.901.463	462.279.463
Tổng	79.482.713	1.404.532.513

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.172.419.397	-	15.553.858.779	-
Tạm ứng	541.125.139	-	190.388.119	-
Phải thu về cổ phần hóa	205.179.824	-	205.179.824	-
Ban dự án Lào (1)	11.237.309.628	-	11.128.672.046	-
Nông trường Quyết Thắng (2)	3.109.261.152	-	3.109.261.152	-
Phải thu khác	2.079.543.654	-	920.357.638	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	17.172.419.397	-	15.553.858.779	-

(1): Cấp chi phí tiền lương, chi phí quản lý khác cho Ban QLDA.

(2): Nội dung phải thu liên quan đến việc Nông trường đứng ra bảo lãnh khoản vay phục vụ dự án 327 (chi tiết tại thuyết minh 5.16 - Vay ngắn hạn).

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.250.423.825	-	1.256.577.583	-
Công cụ dụng cụ	432.071.959	-	320.986.204	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	1.603.336.769	-	162.257.797	-
Thành phẩm	18.972.273.850	-	3.202.787.156	(10.072.119)
Tổng	23.258.106.403	-	4.942.608.740	(10.072.119)

5.6 Chi phí trả trước

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	83.818.182	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	83.818.182	-
b) Dài hạn	1.898.229.421	502.657.749
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.003.112.177	502.657.749
Chi phí khác chờ phân bổ	895.117.244	-
Tổng	1.982.047.603	502.657.749

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2021	67.351.059.374	11.132.639.778	8.762.537.690	1.135.551.468	64.451.340.091	152.833.128.401
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.460.582.356)	(96.050.000)	-	(1.556.632.356)
Tại 30/6/2021	67.351.059.374	11.132.639.778	7.301.955.334	1.039.501.468	64.451.340.091	151.276.496.045
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2021	58.902.998.213	11.132.639.778	8.153.522.540	908.451.467	5.817.532.716	84.915.144.714
Khấu hao trong kỳ	1.137.071.148	43.905.000	14.130.636	6.000.000	1.173.317.489	2.374.424.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.460.582.356)	(96.050.000)	-	(1.556.632.356)
Tại 30/6/2021	60.040.069.361	11.176.544.778	6.707.070.820	818.401.467	6.990.850.205	85.732.936.631
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2021	8.448.061.161	-	609.015.150	227.100.001	58.633.807.375	67.917.983.687
Tại 30/6/2021	7.310.990.013	(43.905.000)	594.884.514	221.100.001	57.460.489.886	65.543.559.414

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao tại 30/6/2021

56.257.430.481

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phân mềm kế toán	TS cố định vô hình khác	Tổng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2021	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại 30/6/2021	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Giá trị hao mòn			
Tại 01/01/2021	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại 30/6/2021	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2021	-	-	-
Tại 30/6/2021	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ đã hết
khấu hao đang sử dụng

149.041.719

1.004.790.371

1.153.832.090

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Vườn cây KTCB NT Bến Hải	14.180.805.726	14.180.805.726	14.173.094.728	14.173.094.728
Vườn cây KTCB NT Cồn Tiên	50.203.852.720	50.203.852.720	47.130.159.433	47.130.159.433
Vườn cây KTCB NT Quyết Thắng	18.349.236.933	18.349.236.933	17.456.149.828	17.456.149.828
Vườn cây KTCB NT Bảy Tư	47.364.376.354	47.364.376.354	45.191.631.358	45.191.631.358
Vườn cây KTCB NT Dốc Miếu	31.811.634.191	31.811.634.191	29.725.246.528	29.725.246.528
Vườn cây KTCB NT Trường Sơn	34.514.993.697	34.514.993.697	33.130.649.970	33.130.649.970
Vườn cây trà	9.732.470.198	9.732.470.198	9.642.672.227	9.642.672.227
Công trình XDCB khác	2.680.854.863	2.680.854.863	680.740.704	680.740.704
Tổng	208.838.224.682	208.838.224.682	197.130.344.776	197.130.344.776

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin về các khoản đầu tư vào Công ty con và khoản đầu tư góp vốn khác

Đầu tư vào công ty con	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	51%	51%	Sản xuất phân vi sinh	Tỉnh Quảng Trị
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	100%	100%	Trồng và khai thác mù cao su	Tỉnh Salavan, CHDCND Lào
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	10,8%	10,8%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn ...	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị	7,9%	7,9%	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	3,5%	3,5%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	10,0%	10,0%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Sơn La
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	1,0%	1,0%	Trồng và khai thác cây cao su	TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Điện Biên	6,2%	6,2%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Điện Biên

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**Chi tiết các khoản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty con	60.463.953.725	(1.612.220.848)	58.851.732.877	60.463.953.725	(1.612.220.848)	58.851.732.877
Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	13.549.939.907	(1.612.220.848)	11.937.719.059	13.549.939.907	(1.612.220.848)	11.937.719.059
Công ty TNHH MTV cao su Qua Van	46.914.013.818	-	46.914.013.818	46.914.013.818	-	46.914.013.818
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	198.445.906.846	(5.932.674.502)	192.513.232.344	188.445.906.846	(5.932.674.502)	182.513.232.344
Công ty Cổ phần Du lịch	13.877.341.956	(5.932.674.502)	7.944.667.454	13.877.341.956	(5.932.674.502)	7.944.667.454
Sài Gòn - Đồng Hà (**)						
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR	23.110.750.000	-	23.110.750.000	23.110.750.000	-	23.110.750.000
- Quảng Trị (*)						
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo (**)	34.281.033.818	-	34.281.033.818	34.281.033.818	-	34.281.033.818
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La (**)	75.418.826.770	-	75.418.826.770	65.418.826.770	-	65.418.826.770
Công ty Cổ phần cao su Việt Lào (**)	8.339.681.089	-	8.339.681.089	8.339.681.089	-	8.339.681.089
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên (**)	43.418.273.213	-	43.418.273.213	43.418.273.213	-	43.418.273.213
Tổng	258.909.860.571	(7.544.895.350)	251.364.965.221	248.909.860.571	(7.544.895.350)	241.364.965.221

(*): Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với mã giao dịch MDF.

(**): Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2021 của các công ty này. Do cổ phiếu của các Công ty nêu trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu, do đó giá trị cổ phiếu đã đầu tư đang được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Phải trả người bán ngắn hạn	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Phước Anh Quảng Trị	39.665.000	39.665.000	66.481.000	66.481.000
Công ty TNHH MTV Đức Trung Sơn	-	-	115.082.000	115.082.000
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	-	-	236.884.200	236.884.200
Công ty TNHH SX và ĐTTM Minh Đức	530.155.800	530.155.800	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Minh Quân	78.300.000	78.300.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hiếu Anh Quảng Trị	4.501.600	4.501.600	41.648.600	41.648.600
Công ty TNHH TM Thăng Nguyên	307.543.060	307.543.060	118.069.180	118.069.180
DNTN Ánh Hoàng	-	-	28.321.400	28.321.400
Các đối tượng khác	721.084.156	721.084.156	81.431.010	81.431.010
Tổng	1.681.249.616	1.681.249.616	687.917.390	687.917.390

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH DVTMTH Tân Bình	60.100.000	-
Tổng	60.100.000	-

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		30/6/2021 (VND)	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	386.788.764	2.101.882.781	818.538.858	-	1.670.132.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	76.789.206	563.778.227	166.789.206	-	473.778.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	9.734.820	11.134.820	1.400.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	1.212.243.127	460.739	-	1.211.782.388
Thuế tài nguyên	-	-	6.899.000	6.899.000	-	-
Thuế Môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	55.902.467	55.902.467	-	-
Tổng	-	463.577.970	3.959.440.422	1.068.725.090	1.400.000	3.355.693.302

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí vườn cây	-	35.894.033
Tổng	-	35.894.033

5.15 Phải trả khác

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.021.684.995	2.584.960.046
Kinh phí công đoàn	367.341.093	127.730.654
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	429.992.767	336.633.769
Bảo hiểm thất nghiệp	73.543.339	80.298.933
Các khoản phải trả Tập đoàn Cao su Việt Nam	511.923.928	358.540.304
- <i>Kinh phí quản lý</i>	436.045.872	282.662.248
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung</i>	75.878.056	75.878.056
Các khoản phải trả khác	638.883.868	1.681.756.386
b) Dài hạn	74.471.502.915	60.471.502.915
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (ứng vốn đầu tư)	74.471.502.915	60.471.502.915
Tổng	76.493.187.910	63.056.462.961
Trong đó: Phải trả khác với bên liên quan	74.983.426.843	60.830.043.219
(Chi tiết tại thuyết minh 6.2)		

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vay ngắn hạn, dài hạn

	30/6/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	45.779.044.689	45.779.044.689	45.531.417.689	11.078.271.100	11.325.898.100	11.325.898.100
Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị (1)	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (2)	24.139.702.500	24.139.702.500	26.981.075.500	11.078.271.100	8.236.898.100	8.236.898.100
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Quảng Trị (3)	2.000.032.200	2.000.032.200	2.000.032.200	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị (4)	16.550.309.989	16.550.309.989	16.550.309.989	-	-	-
b) Vay dài hạn	24.342.222.587	24.342.222.587	13.869.000.000	3.731.394.600	14.204.617.187	14.204.617.187
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (5)	24.342.222.587	24.342.222.587	13.869.000.000	919.859.000	11.393.081.587	11.393.081.587
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Trị	-	-	-	2.811.535.600	2.811.535.600	2.811.535.600
Tổng	70.121.267.276	70.121.267.276	59.400.417.689	14.809.665.700	25.530.515.287	25.530.515.287

(1): Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị cấp vốn hỗ trợ không tính lãi cho các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông Trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh. Công ty đã nhiều lần có công văn đề nghị Kho bạc, các cơ quan ban ngành của tỉnh Quảng Trị có phương án xử lý nhưng vẫn chưa có hướng dẫn giải quyết.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 17603.21.504.273003.TD ký ngày 14/04/2021. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 14/04/2021 đến ngày 05/04/2022. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2021-2022. Hạn mức tín dụng gồm: Hạn mức 1 với giá trị 10 tỷ đồng và Hạn mức 2 với giá trị 20 tỷ đồng. Hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ số dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 9390.20.504.273003.TD ngày 13/03/2020. Tài sản bảo đảm gồm tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 947039 ngày 14/07/2020 và số CT 01882 ngày 20/03/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp.

5.16 Vay ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

(3): Hợp đồng cho vay hạn mức số QTI/21043 ngày 25/05/2021. Hạn mức cho vay: 22.000.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất, chế biến và kinh doanh cao su. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số QTI/21043/HĐTC ngày 25/05/2021.

(4): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17BB/HĐTD/2021 ngày 27/05/2021. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 17BB/HĐTC/2021 và số 18BB/HĐTC/2021 ngày 27/05/2021.

(5): Hợp đồng tín dụng số 6903.20.504.273003.TD ký ngày 27/02/2020 với hạn mức tín dụng 16 tỷ đồng, thời gian cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.400ha cao su tái canh năm 2013, 2014, 2015. Tài sản bảo đảm là vườn cây cao su hình thành từ vốn vay và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE587027 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/11/2006 và Giấy phép xây dựng số 275/GPXD ngày 12/09/2017 do Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị cấp.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2020	432.783.235.397	666.293.096	433.449.528.493
Lợi nhuận trong năm trước	-	1.507.365.668	1.507.365.668
Trích lập các quỹ	-	(1.570.712.497)	(1.570.712.497)
Số dư 31/12/2020	432.783.235.397	602.946.267	433.386.181.664
Số dư 01/01/2021	432.783.235.397	602.946.267	433.386.181.664
Lợi nhuận trong kỳ	-	3.791.195.623	3.791.195.623
Số dư 30/6/2021	432.783.235.397	4.394.141.890	437.177.377.287

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	432.783.235.397	432.783.235.397
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Tổng	432.783.235.397	432.783.235.397

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán mủ cao su	48.346.460.000	14.985.600.000
Doanh thu khác	54.545.454	304.354.392
Tổng	48.401.005.454	15.289.954.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	48.401.005.454	15.289.954.392

5.19 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn mủ cao su	41.093.822.232	12.011.818.219
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(10.072.119)	-
Giá vốn khác	-	13.126.786
Tổng	41.083.750.113	12.024.945.005

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	2.346.072	4.924.830
Tổng	2.346.072	4.924.830

5.21 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi vay	422.304.781	403.366.768
Chi phí tài chính khác	197.940.000	-
Tổng	620.244.781	403.366.768

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.265.000	292.840.800
Chi phí khác bằng tiền	1.675.000	-
Tổng	424.940.000	292.840.800

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.898.049.991	109.782.284
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phân bổ	69.727.473	6.322.134
Chi phí khấu hao	203.614.507	286.855.356
Thuế, phí, lệ phí	116.976.988	167.665.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.287.128	1.255.753.988
Chi phí khác bằng tiền	644.110.200	934.840.569
Tổng	3.666.766.287	2.761.219.618

5.24 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác	1.761.049.658	354.500.000
Thanh lý vườn cây cao su	-	333.500.000
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	422.843.180	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	1.309.359.676	-
Thu nhập khác	28.846.802	21.000.000
Chi phí khác	13.726.153	274.496.929
Thanh lý nhượng bán TSCĐ khác	-	274.446.439
Chi phí khác	13.726.153	50.490
Lợi nhuận khác	1.747.323.505	80.003.071

(*) Theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của huyện Gio Linh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng dự án Đường giao thông liên huyện Gio Linh.

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.354.973.850	(107.489.898)
Điều chỉnh tăng	153.383.624	-
Thu nhập chịu thuế	4.508.357.474	(107.489.898)
Thu nhập hoạt động kinh doanh mù cao su	3.378.932.678	-
Thu nhập từ hoạt động hoạt động khác	1.129.424.796	(107.489.898)
Thuế suất hoạt động kinh doanh mù cao su	10%	10%
Thuế suất hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	563.778.227	-
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành	563.778.227	-

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, CDCD	2.983.726.967	450.804.270
Chi phí nhân công	11.376.977.932	4.886.506.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.934.764.920	905.605.881
Thuế, phí lệ phí	148.593.946	167.665.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.235.614	306.006.951
Chi phí khác bằng tiền	2.159.111.351	693.924.622
Tổng	20.879.410.730	7.410.513.895

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Công cụ tài chính**

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp: Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định chưa trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư 210/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, tiền lương, thu nhập khác	507.811.500	406.317.147
Tổng		507.811.500	406.317.147

Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Cao su Việt Nam (Công ty Mẹ)	Phí quản lý của Tập đoàn Ứng vốn đầu tư XD CB	153.383.624 14.000.000.000	58.008.282 -
Tạp chí Cao su Việt Nam (cùng Tập đoàn)	Quảng cáo	-	192.625.000
Công ty CP Cơ khí Cao su (cùng Tập đoàn)	Mua phụ tùng, sửa chữa MMTB ...	-	196.638.200

Số dư các bên liên quan

Số dư với Bên liên quan	Nội dung giao dịch	30/6/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		-	133.698.600
Công ty CP Quasa - Gureco (Công ty liên kết)	Mua hàng hóa	-	133.698.600
Phải trả khác		74.983.426.843	60.830.043.219
Công ty CP Tập đoàn Cao su Việt Nam (Công ty Mẹ)	Lợi nhuận, phí quản lý ... Vốn đầu tư XD CB	511.923.928 74.471.502.915	358.540.304 60.471.502.915

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo số dư ngày 31/12/2020 trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2020, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên

Quảng Trị, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng